Lingard

Đồ ăn và đồ uống bằng tiếng Pháp

Từ vựng tiếng Pháp về ăn uống: các bữa ăn, bánh mì, thịt, sữa, rau, đồ ngọt và đồ uống, mỗi từ kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/food-in-french

Tiếng Pháp · Đồ ăn và đồ uống · 54

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**la nourriture** [la nuʁityʁ] La **nourriture** est bonne dans ce restaurant.	**đồ ăn, thức ăn** **Đồ ăn** ở nhà hàng này ngon.	☐☐☐
2	**le repas** [lə ʁəpa] J'ai pris un **repas** léger.	**bữa ăn** Tôi đã ăn một **bữa** nhẹ.	☐☐☐
3	**le petit déjeuner** [lə pəti deʒœne] Je prends toujours un bon **petit déjeuner** le matin.	**bữa sáng** Tôi luôn ăn một **bữa sáng** đầy đủ vào buổi sáng.	☐☐☐
4	**le déjeuner** [lə deʒœne] Il a mangé son **déjeuner** à midi.	**bữa trưa** Anh ấy đã ăn **bữa trưa** lúc mười hai giờ trưa.	☐☐☐
5	**le dîner** [lə dine] Ce soir, c'est moi qui prépare le **dîner**.	**bữa tối** Tối nay tôi là người nấu **bữa tối**.	☐☐☐
6	**la collation** [la kɔlasjɔ̃] Les enfants prennent une **collation** à dix heures.	**bữa ăn nhẹ** Bọn trẻ ăn **bữa nhẹ** lúc mười giờ.	☐☐☐
7	**le pain** [lə pɛ̃] J'aime manger du **pain** frais.	**bánh mì** Tôi thích ăn **bánh mì** tươi.	☐☐☐
8	**le riz** [lə ʁi] Je prépare du **riz** avec le poulet.	**gạo, cơm** Tôi nấu **cơm** với gà.	☐☐☐
9	**les pâtes** [le pɑt] J'ai fait des **pâtes** au pesto.	**mì Ý, pasta** Tôi đã làm **mì Ý** sốt pesto.	☐☐☐
10	**la soupe** [la sup] J'ai mangé une **soupe** à l'oignon.	**súp, canh** Tôi đã ăn một bát **súp** hành.	☐☐☐
11	**la salade** [la salad] J'ai préparé une **salade** verte.	**salad, rau trộn** Tôi đã làm một đĩa **salad** rau xanh.	☐☐☐
12	**le sandwich** [lə sɑ̃dwitʃ] J'ai mangé un **sandwich** au poulet à midi.	**bánh mì kẹp, sandwich** Buổi trưa tôi đã ăn một chiếc **bánh mì kẹp** gà.	☐☐☐
13	**la pizza** [la pidza] J'ai envie de manger une **pizza** ce soir.	**pizza** Tối nay tôi thèm ăn **pizza**.	☐☐☐
14	**la viande** [la vjɑ̃d] Je ne mange pas de **viande**, je suis végétarien.	**thịt** Tôi không ăn **thịt**, tôi ăn chay.	☐☐☐
15	**le bœuf** [lə bœf] J'aime manger du **bœuf**.	**thịt bò** Tôi thích ăn **thịt bò**.	☐☐☐
16	**le porc** [lə pɔʁ] J'ai cuisiné du **porc** rôti pour le dîner.	**thịt lợn, thịt heo** Tôi đã nấu **thịt lợn** quay cho bữa tối.	☐☐☐

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**le poulet** [lə pulɛ] Le dimanche, on mange du **poulet** rôti.	**thịt gà, gà** Chủ nhật chúng tôi ăn **gà** quay.	☐☐☐
18	**le poisson** [lə pwasɔ̃] On mange du **poisson** le vendredi.	**cá** Thứ Sáu người ta ăn **cá**.	☐☐☐
19	**l'œuf** [lœf] Je mange des **œufs** au petit déjeuner.	**trứng** Tôi ăn **trứng** vào bữa sáng.	☐☐☐
20	**le lait** [lə lɛ] J'aime boire du **lait** frais.	**sữa** Tôi thích uống **sữa** tươi.	☐☐☐
21	**le fromage** [lə fʁɔmaʒ] En France, on mange le **fromage** avant le dessert.	**phô mai** Ở Pháp, người ta ăn **phô mai** trước món tráng miệng.	☐☐☐
22	**le beurre** [lə bœʁ] Je mets du **beurre** sur mon pain.	**bơ** Tôi phết **bơ** lên bánh mì.	☐☐☐
23	**le yaourt** [lə jauʁt] Je mange un **yaourt** au petit déjeuner.	**sữa chua** Tôi ăn một hộp **sữa chua** vào bữa sáng.	☐☐☐
24	**la pomme de terre** [la pɔm də tɛʁ] Il faut éplucher les **pommes de terre**.	**khoai tây** Phải gọt vỏ **khoai tây**.	☐☐☐
25	**la tomate** [la tɔmat] Elle a ajouté une **tomate** à sa salade.	**cà chua** Cô ấy thêm một quả **cà chua** vào món salad.	☐☐☐
26	**la carotte** [la kaʁɔt] J'aime manger des **carottes** crues.	**cà rốt** Tôi thích ăn **cà rốt** sống.	☐☐☐
27	**l'oignon** [lɔɲɔ̃] J'ai coupé un **oignon** pour ma soupe.	**hành tây** Tôi đã thái một củ **hành tây** để nấu súp.	☐☐☐
28	**la pomme** [la pɔm] J'aime manger des **pommes**.	**táo** Tôi thích ăn **táo**.	☐☐☐
29	**la banane** [la banan] Je mange une **banane** après le sport.	**chuối** Tôi ăn một quả **chuối** sau khi tập thể thao.	☐☐☐
30	**l'orange** [lɔʁɑ̃ʒ] Je presse une **orange** pour faire du jus.	**cam** Tôi vắt một quả **cam** để làm nước ép.	☐☐☐
31	**le gâteau** [lə gato] J'ai fait un **gâteau** au chocolat pour son anniversaire.	**bánh ngọt, bánh kem** Tôi đã làm một chiếc **bánh** sô-cô-la cho sinh nhật của cậu ấy.	☐☐☐
32	**le biscuit** [lə biskɥi] J'aime manger des **biscuits** avec du thé.	**bánh quy** Tôi thích ăn **bánh quy** với trà.	☐☐☐
33	**le chocolat** [lə ʃɔkɔla] J'aime beaucoup le **chocolat** noir.	**sô-cô-la** Tôi rất thích **sô-cô-la** đen.	☐☐☐
34	**la glace** [la glas] Je voudrais une **glace** à la fraise.	**kem; đá** Tôi muốn một cây **kem** dâu.	☐☐☐
35	**le sucre** [lə sykʁ] J'ai ajouté du **sucre** dans mon café.	**đường** Tôi đã cho **đường** vào cà phê.	☐☐☐
36	**le sel** [lə sɛl] Tu peux me passer le **sel**, s'il te plaît ?	**muối** Bạn đưa giúp tôi lọ **muối** được không?	☐☐☐

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
37	**le poivre** [lə pwavʁ] J'aime mettre du **poivre** noir sur mes œufs.	**hạt tiêu** Tôi thích rắc **tiêu** đen lên trứng.	☐☐☐
38	**l'huile** [lɥil] J'ai ajouté de l'**huile** d'olive à ma salade.	**dầu** Tôi đã thêm **dầu** ô liu vào món salad.	☐☐☐
39	**la sauce** [la sos] J'adore la **sauce** qui accompagne le rôti.	**nước sốt** Tôi rất thích **nước sốt** ăn kèm món thịt quay.	☐☐☐
40	**le miel** [lə mjɛl] Je mets du **miel** dans mon thé.	**mật ong** Tôi cho **mật ong** vào trà.	☐☐☐
41	**l'eau** [lo] Une carafe d'**eau**, s'il vous plaît.	**nước** Làm ơn cho một bình **nước**.	☐☐☐
42	**le jus** [lə ʒy] J'aime boire du **jus** d'orange le matin.	**nước ép** Tôi thích uống **nước ép** cam vào buổi sáng.	☐☐☐
43	**le café** [lə kafe] Je bois un **café** tous les matins.	**cà phê; quán cà phê** Sáng nào tôi cũng uống một tách **cà phê**.	☐☐☐
44	**le thé** [lə te] Je préfère boire du **thé** noir.	**trà** Tôi thích uống **trà** đen hơn.	☐☐☐
45	**la bière** [la bjɛʁ] Je bois une **bière** bien fraîche.	**bia** Tôi uống một cốc **bia** thật lạnh.	☐☐☐
46	**le vin** [lə vɛ̃] J'ai bu un verre de **vin** rouge.	**rượu vang** Tôi đã uống một ly **rượu vang** đỏ.	☐☐☐
47	**délicieux** [delisjø] Merci, ce gâteau est **délicieux** !	**ngon tuyệt** Cảm ơn, chiếc bánh này **ngon tuyệt**!	☐☐☐
48	**sucré** [sykʁe] Ce gâteau est trop **sucré** pour moi.	**ngọt, có đường** Chiếc bánh này quá **ngọt** đối với tôi.	☐☐☐
49	**salé** [sale] Ce plat est trop **salé**.	**mặn** Món này **mặn** quá.	☐☐☐
50	**épicé** [epise] Ce curry est vraiment **épicé**.	**cay, nhiều gia vị** Món cà ri này thực sự **nhiều gia vị**.	☐☐☐
51	**la faim** [la fɛ̃] J'ai **faim**, on mange quand ?	**cơn đói, sự đói** Tôi **đói** rồi, khi nào mình ăn?	☐☐☐
52	**la soif** [la swaf] Tu as **soif** ? Il y a de l'eau dans le frigo.	**cơn khát, sự khát** Bạn có **khát** không? Có nước trong tủ lạnh đấy.	☐☐☐
53	**manger** [mɑ̃ʒe] J'aime **manger** des fruits.	**ăn** Tôi thích **ăn** trái cây.	☐☐☐
54	**cuisiner** [kɥizine] Mon père aime **cuisiner** le week-end.	**nấu ăn** Bố tôi thích **nấu ăn** vào cuối tuần.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Pháp · Đồ ăn và đồ uống · 54

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

ăn _____ 53

hạt tiêu _____ 37

súp, canh _____ 10

bánh quy _____ 32

bánh mì kẹp, sandwich _____ 12

sữa chua _____ 23

cà rốt _____ 26

khoai tây _____ 24

cà chua _____ 25

đường _____ 35

mật ong _____ 40

ngon tuyệt _____ 47

cam _____ 30

thịt lợn, thịt heo _____ 16

nước sốt _____ 39

nấu ăn _____ 54

táo _____ 28

kem; đá _____ 34

bơ _____ 22

mặn _____ 49

ngọt, có đường _____ 48

nước _____ 41

dầu _____ 38

bia _____ 45

thịt _____ 14

salad, rau trộn _____ 11

bánh mì _____ 7

phô mai _____ 21

bữa trưa _____ 4

muối _____ 36

cơn đói, sự đói _____ 51

bữa ăn nhẹ _____ 6

pizza _____ 13

gạo, cơm _____ 8

trà _____ 44

hành tây _____ 27

sữa _____ 20

thịt bò _____ 15

chuối _____ 29

rượu vang _____ 46

bánh ngọt, bánh kem _____ 31

bữa tối _____ 5

cá _____ 18

cơn khát, sự khát _____ 52

bữa sáng _____ 3

mì Ý, pasta _____ 9

thịt gà, gà _____ 17

cay, nhiều gia vị _____ 50

sô-cô-la _____ 33

nước ép _____ 42

đồ ăn, thức ăn _____ 1

trứng _____ 19

cà phê; quán cà phê _____ 43

bữa ăn _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**